

Số: ~~4719~~4719/UBND-NNTN

Quảng Ngãi, ngày ~~14~~14 tháng 9 năm 2021

V/v phương án phân  
bỏ và khoanh vùng đất đai  
tỉnh Quảng Ngãi

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Thực hiện Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018; Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định của Chính phủ số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ tại về việc đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp; Công điện số 1110/CD-TTg ngày 31/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc hoàn thành xây dựng phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai trong quy hoạch tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai tỉnh Quảng Ngãi, với những nội dung chủ yếu sau đây:

**1. Hồ sơ kèm theo Tờ trình gồm:** Báo cáo thuyết minh Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai tỉnh Quảng Ngãi.

**2. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng quy hoạch đất kỳ trước**

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng 5 năm (2011-2015) tỉnh Quảng Ngãi được phê duyệt tại Nghị quyết số 23/NQ-CP ngày 07/02/2013 của Chính phủ. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Quảng Ngãi được phê duyệt tại Nghị quyết số 60/NQ-CP ngày 17/5/2018 của Chính phủ.

Việc thực hiện công tác lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2011 - 2015) tỉnh Quảng Ngãi; Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh đã góp phần đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý nhà nước về đất đai, là cơ sở quan trọng phân bổ cho các huyện, thành, thị trong tỉnh để lập điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở cấp huyện; đồng thời tạo lập cơ sở pháp lý cho công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển



mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thực hiện công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất đưa công tác quản lý đất đai ở địa phương dần đi vào nề nếp. Góp phần quan trọng thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, giữ vững ổn định tình hình an ninh, chính trị - xã hội của tỉnh; đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái. Kết quả thực hiện đến năm 2020 cụ thể như sau:

Bảng 09: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                   | Mã         | Diện tích<br>kế hoạch<br>được<br>duyet (ha) | Kết quả thực hiện |                               |                      |
|----------|--------------------------------------------------------|------------|---------------------------------------------|-------------------|-------------------------------|----------------------|
|          |                                                        |            |                                             | Diện tích<br>(ha) | So sánh                       |                      |
|          |                                                        |            |                                             |                   | Tăng (+),<br>giảm (-)<br>(ha) | Tỷ lệ<br>(%)         |
| (1)      | (2)                                                    | (3)        | (4)                                         | (5)               | (6)=(5)-(4)                   | (7)=(5)/(4)*<br>100% |
|          | <b>Tổng diện tích tự nhiên</b>                         |            | <b>515.249,16</b>                           | <b>515.524,81</b> | <b>275,65</b>                 | <b>100,05</b>        |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                                 | <b>NNP</b> | <b>439.844,08</b>                           | <b>455.406,23</b> | <b>15.562,15</b>              | <b>103,54</b>        |
|          | <i>Trong đó:</i>                                       |            |                                             |                   |                               |                      |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                          | LUA        | 39.800,00                                   | 43.412,66         | 3.612,66                      | 109,08               |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>             | <i>LUC</i> | <i>35.500,00</i>                            | <i>40.369,57</i>  | <i>4.869,57</i>               | <i>113,72</i>        |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                            | HNK        | 50.240,41                                   | 51.706,01         | 1.465,60                      | 102,92               |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                  | CLN        | 60.502,60                                   | 75.652,17         | 15.149,57                     | 125,04               |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                      | RPH        | 126.183,82                                  | 125.752,89        | -430,93                       | 99,66                |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                      | RDD        |                                             |                   |                               |                      |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                      | RSX        | 159.089,76                                  | 157.209,19        | -1.880,57                     | 98,82                |
|          | <i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> |                                             | <i>25.699,16</i>  | <i>25.699,16</i>              |                      |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                | NTS        | 2.909,00                                    | 1.083,34          | -1.825,66                     | 37,24                |
| 1.8      | Đất làm muối                                           | LMU        | 120,00                                      | 120,66            | 0,66                          | 100,55               |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                                   | NKH        | 998,49                                      | 469,31            | -529,18                       | 47,00                |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                             | <b>PNN</b> | <b>69.930,08</b>                            | <b>56.553,96</b>  | <b>13.376,12</b>              | <b>80,87</b>         |
|          | <i>Trong đó:</i>                                       |            |                                             |                   |                               |                      |
| 2.1      | Đất quốc phòng                                         | CQP        | 1.659,00                                    | 727,34            | -931,66                       | 43,84                |
| 2.2      | Đất an ninh                                            | CAN        | 110,20                                      | 49,70             | -60,50                        | 45,10                |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp                                    | SKK        | 8.794,00                                    | 2.069,89          | -6.724,11                     | 23,54                |
| 2.4      | Đất cụm công nghiệp                                    | SKN        | 416,22                                      | 141,26            | -274,96                       | 33,94                |
| 2.5      | Đất thương mại, dịch vụ                                | TMD        | 1.406,94                                    | 381,30            | -1.025,64                     | 27,10                |



| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã  | Diện tích<br>kế hoạch<br>được<br>duyet (ha) | Kết quả thực hiện |                               |                      |
|-----|------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------|-------------------|-------------------------------|----------------------|
|     |                                                                  |     |                                             | Diện tích<br>(ha) | So sánh                       |                      |
|     |                                                                  |     |                                             |                   | Tăng (+),<br>giảm (-)<br>(ha) | Tỷ lệ<br>(%)         |
| (1) | (2)                                                              | (3) | (4)                                         | (5)               | (6)=(5)-(4)                   | (7)=(5)/(4)*<br>100% |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC | 585,39                                      | 564,49            | -20,90                        | 96,43                |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | SKS | 484,09                                      | 5,05              | -479,04                       | 1,04                 |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | SKX | 881,18                                      | 445,77            | -435,41                       | 50,59                |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 24.565,00                                   | 26.049,54         | 1.484,54                      | 106,04               |
|     | <i>Trong đó:</i>                                                 |     |                                             |                   |                               |                      |
| -   | Đất giao thông                                                   | DGT | 12.656,63                                   | 10.809,19         | -1.847,44                     | 85,40                |
| -   | Đất thủy lợi                                                     | DTL | 7.572,11                                    | 7.447,70          | -124,41                       | 98,36                |
| -   | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                       | DVH | 189,00                                      | 56,57             | -132,43                       | 29,93                |
| -   | Đất xây dựng cơ sở y tế                                          | DYT | 124,00                                      | 77,53             | -46,47                        | 62,52                |
| -   | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                           | DGD | 800,00                                      | 707,73            | -92,27                        | 88,47                |
| -   | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao                              | DTT | 777,00                                      | 278,34            | -498,66                       | 35,82                |
| -   | Đất công trình năng lượng                                        | DNL | 2.304,07                                    | 1.389,37          | -914,70                       | 60,30                |
| -   | Đất công trình bưu chính, viễn thông                             | DBV | 12,82                                       | 11,35             | -1,47                         | 88,53                |
| -   | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia                                 | DKG |                                             |                   |                               |                      |
| -   | Đất cơ sở tôn giáo                                               | TON | 72,78                                       | 147,85            | 75,07                         | 203,15               |
| -   | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng                   | NTD | 4.925,79                                    | 4.857,31          | -68,48                        | 98,61                |
| -   | Đất có di tích lịch sử - văn hóa                                 | DDT | 879,00                                      | 92,16             | -786,84                       | 10,48                |
| -   | Đất bãi thải, xử lý chất thải                                    | DRA | 164,00                                      | 76,11             | -87,89                        | 46,41                |
| -   | Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ                            | DKH |                                             | 0,03              | 0,03                          |                      |
| -   | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội                                | DXH | 48,57                                       | 1,99              | -46,58                        | 4,10                 |
| -   | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác                           | DSK |                                             | 0,30              | 0,30                          |                      |
| -   | Đất công trình công cộng khác                                    | DCK | 3,08                                        | 39,52             | 36,44                         | 1.283,12             |
| -   | Đất chợ                                                          | DCH | 77,44                                       | 56,49             | -20,95                        | 72,95                |



| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                      | Mã         | Diện tích<br>kế hoạch<br>được<br>duyet (ha) | Kết quả thực hiện |                               |                      |
|----------|-------------------------------------------|------------|---------------------------------------------|-------------------|-------------------------------|----------------------|
|          |                                           |            |                                             | Diện tích<br>(ha) | So sánh                       |                      |
|          |                                           |            |                                             |                   | Tăng (+),<br>giảm (-)<br>(ha) | Tỷ lệ<br>(%)         |
| (1)      | (2)                                       | (3)        | (4)                                         | (5)               | (6)=(5)-<br>(4)               | (7)=(5)/(4)*<br>100% |
| 2.10     | Đất danh lam thắng cảnh                   | DDL        |                                             | 3,72              | 3,72                          |                      |
| 2.11     | Đất sinh hoạt cộng đồng                   | DSH        | 130,85                                      | 127,69            | -3,16                         | 97,59                |
| 2.12     | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng      | DKV        | 891,55                                      | 116,79            | -774,76                       | 13,10                |
| 2.13     | Đất ở tại nông thôn                       | ONT        | 9.755,63                                    | 9.852,33          | 96,70                         | 100,99               |
| 2.14     | Đất ở tại đô thị                          | ODT        | 2.122,00                                    | 2.117,09          | -4,91                         | 99,77                |
| 2.15     | Đất xây dựng trụ sở cơ quan               | TSC        | 183,67                                      | 186,73            | 3,06                          | 101,67               |
| 2.16     | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS        | 111,17                                      | 80,20             | -30,97                        | 72,14                |
| 2.17     | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao             | DNG        |                                             |                   |                               |                      |
| 2.18     | Đất tín ngưỡng                            | TIN        | 83,56                                       | 91,08             | 7,52                          | 109,00               |
| 2.19     | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối          | SON        | 10.615,07                                   | 12.599,21         | 1.984,14                      | 118,69               |
| 2.20     | Đất có mặt nước chuyên dùng               | MNC        | 1.090,54                                    | 940,32            | -150,22                       | 86,23                |
| 2.21     | Đất phi nông nghiệp khác                  | PNK        | 2,72                                        | 4,46              | 1,74                          | 163,97               |
| <b>3</b> | <b>Đất chưa sử dụng</b>                   | <b>CSD</b> | <b>5.475,00</b>                             | <b>3.564,62</b>   | <b>-1.910,38</b>              | <b>65,11</b>         |

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 tỉnh Quảng Ngãi, Nghị quyết số 60/NQ-CP ngày 17/5/2018 của Chính phủ)

Tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Quảng Ngãi là 515.249,16 ha, diện tích thực hiện đến năm 2020 là 515.524,81 ha, cao hơn 275,65 ha so với chỉ tiêu được duyệt là do năm 2019 kiểm kê đất đai, xác định lại một số khu vực chồng lấn, tranh chấp. Cụ thể kết quả thực hiện các loại đất như sau:

**a) Đất nông nghiệp**

**- Đất trồng lúa**

Diện tích đất trồng lúa theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 39.800,00 ha, thực hiện đến năm 2020 được 43.412,66 ha, tăng 3.612,66 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Trong đó: Diện tích đất chuyên trồng lúa theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 35.500,00 ha, thực hiện đến năm 2020 được 40.369,57 ha, tăng 4.869,57 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân diện tích đất lúa tăng là do nhiều công trình, dự án đăng ký trong kỳ quy hoạch nhưng đến nay chưa thực hiện.



- **Đất trồng cây lâu năm:** Diện tích đất trồng cây lâu năm theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 60.502,60 ha, thực hiện đến năm 2020 được 75.652,17 ha, tăng 15.149,57 ha so với chỉ tiêu được duyệt.

- **Đất rừng phòng hộ:** Diện tích đất rừng phòng hộ theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 126.183,82 ha, thực hiện đến năm 2020 được 125.752,89 ha, giảm 430,93 ha so với chỉ tiêu được duyệt.

- **Đất rừng sản xuất:** Diện tích đất rừng sản xuất theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 159.089,76 ha, thực hiện đến năm 2020 được 157.209,19 ha, giảm 1.880,57 ha so với chỉ tiêu được duyệt.

**b) Đất phi nông nghiệp.**

Diện tích đất phi nông nghiệp theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 69.930,08 ha, thực hiện đến năm 2020 được 56.553,96 ha, giảm 13.376,12 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Cụ thể các loại đất như sau:

- **Đất quốc phòng:** Diện tích đất quốc phòng theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 1.659,00 ha, thực hiện đến năm 2020 được 727,34 ha, giảm 931,66 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên Nhân diện tích đất quốc phòng giảm là do nhiều công trình, dự án đăng ký trong kỳ quy hoạch nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện. Bên cạnh đó đã thực hiện một số công trình, dự án như: Thao trường bắn tại xã Hành Đức và xã Hành Thịnh huyện Nghĩa Hành; Các công trình phòng thủ, huyện Lý Sơn; Xây dựng kho kết hợp bán lẻ xăng dầu Quân đội, huyện Lý Sơn; Cổng ngõ Ban CHQS huyện Lý Sơn, huyện Lý Sơn; Xây dựng các vị trí hang cất giấu đạn, huyện Lý Sơn; Mở rộng trụ sở Ban Chỉ huy Quân sự huyện Mộ Đức tại thị trấn Mộ Đức, huyện Mộ Đức.

- **Đất an ninh:** Diện tích đất an ninh theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 110,20 ha, thực hiện đến năm 2020 được 49,70 ha, giảm 60,50 ha so với chỉ tiêu được duyệt.

- **Đất khu công nghiệp:** Diện tích đất khu công nghiệp theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 8.794,00 ha, thực hiện đến năm 2020 được 2.069,89 ha, giảm 6.724,11 ha so với chỉ tiêu được duyệt.

- **Đất cụm công nghiệp:** Diện tích đất cụm công nghiệp theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 416,22 ha, thực hiện đến năm 2020 được 141,26 ha, giảm 274,96 ha so với chỉ tiêu được duyệt.

- **Đất thương mại, dịch vụ:** Diện tích đất thương mại, dịch vụ theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là



1.406,94 ha, thực hiện đến năm 2020 được 381,30 ha, giảm 1.025,64 ha so với chỉ tiêu được duyệt.

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 585,39 ha, thực hiện đến năm 2020 được 564,49 ha, giảm 20,90 ha so với chỉ tiêu được duyệt.

- **Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:** Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 484,09 ha, thực hiện đến năm 2020 được 5,05 ha, giảm 479,04 ha so với chỉ tiêu được duyệt.

- **Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:** Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 24.565,00 ha, thực hiện đến năm 2020 được 26.049,54 ha, tăng 1.484,54 ha so với chỉ tiêu được duyệt.

+ **Đất giao thông:** Diện tích đất giao thông theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 12.656,63 ha, thực hiện đến năm 2020 được 10.809,19 ha, giảm 1.847,44 ha so với chỉ tiêu được duyệt.

+ **Đất thủy lợi:** Diện tích đất thủy lợi theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 7.572,11 ha, thực hiện đến năm 2020 được 7.447,70 ha, giảm 124,41 ha so với chỉ tiêu được duyệt.

+ **Đất xây dựng cơ sở văn hóa:** Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 189,00 ha, thực hiện đến năm 2020 được 56,57 ha, giảm 132,43 ha so với chỉ tiêu được duyệt.

+ **Đất xây dựng cơ sở y tế:** Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 124,00 ha, thực hiện đến năm 2020 được 77,53 ha, giảm 46,47 ha so với chỉ tiêu được duyệt.

+ **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:** Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 800,00 ha, thực hiện đến năm 2020 được 707,73 ha, giảm 92,27 ha so với chỉ tiêu được duyệt.

+ **Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:** Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 777,00 ha, thực hiện đến năm 2020 được 278,34 ha, giảm 498,66 ha so với chỉ tiêu được duyệt.

+ **Đất công trình năng lượng:** Diện tích đất công trình năng lượng theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được



duyet là 2.304,07 ha, thực hiện đến năm 2020 được 1.389,37 ha, giảm 914,70 ha so với chỉ tiêu được duyệt.

+ **Đất công trình bưu chính, viễn thông:** Diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 12,82 ha, thực hiện đến năm 2020 được 11,35 ha, giảm 1,47 ha so với chỉ tiêu được duyệt.

+ **Đất cơ sở tôn giáo:** Diện tích đất cơ sở tôn giáo theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 72,78 ha, thực hiện đến năm 2020 được 148,85 ha, tăng 75,07 ha so với chỉ tiêu được duyệt.

+ **Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:** Diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 4.925,79 ha, thực hiện đến năm 2020 được 4.857,31 ha, giảm 68,48 ha so với chỉ tiêu được duyệt.

+ **Đất có di tích lịch sử - văn hóa:** Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 879,00 ha, thực hiện đến năm 2020 được 92,16 ha, giảm 786,84 ha so với chỉ tiêu được duyệt.

+ **Đất bãi thải, xử lý chất thải:** Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 164,00 ha, thực hiện đến năm 2020 được 76,11 ha, giảm 87,89 ha so với chỉ tiêu được duyệt.

- **Đất danh lam thắng cảnh:** Diện tích đất danh lam thắng cảnh theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 0,00 ha, thực hiện đến năm 2020 được 3,72 ha, tăng 3,72 ha so với chỉ tiêu được duyệt.

- **Đất ở tại nông thôn:** Diện tích đất ở tại nông thôn theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 9.755,63 ha, thực hiện đến năm 2020 được 9.852,33 ha, tăng 96,70 ha so với chỉ tiêu được duyệt.

- **Đất ở tại đô thị:** Diện tích đất ở tại đô thị theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 2.122,00 ha, thực hiện đến năm 2020 được 2.117,09 ha, giảm 4,91 so với chỉ tiêu được duyệt.

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 183,67 ha, thực hiện đến năm 2020 được 186,73 ha, tăng 3,06 ha so với chỉ tiêu được duyệt.

- **Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 111,17 ha, thực hiện đến năm 2020 được 80,20 ha, giảm 30,97 ha so với chỉ tiêu được duyệt.



### 3. Phương án xây dựng phân bổ và khoanh vùng đất đai tỉnh Quảng Ngãi

- a) Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ quy hoạch (Biểu 01 kèm theo);
- b) Phân kỳ chuyển mục đích sử dụng đất (Biểu 02 kèm theo);
- c) Phân kỳ thu hồi đất (Biểu 03 kèm theo);
- d) Phân kỳ đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: (Biểu 04 kèm theo).

### 4. Các giải pháp tổ chức thực hiện

a) Tổ chức công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch đảm bảo theo quy định.

b) Tiếp tục tăng cường công tác quản lý đất đai, hoàn thành công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính chính quy, cấp Giấy chứng nhận và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên toàn tỉnh.

c) Nâng cao chất lượng công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và công tác tổng hợp Danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, tạo sự đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch ngành, lĩnh vực.

d) Khai thác, sử dụng quỹ đất có hiệu quả, đảm bảo quỹ đất hợp lý cho xây dựng hạ tầng kỹ thuật, xã hội, môi trường, phát triển đô thị, công nghiệp và thu hút đầu tư.

e) Thực hiện chính sách tích tụ, tập trung đất đai phù hợp với từng vùng, khu vực. Kiểm soát chặt chẽ việc chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp, nhất là đất trồng lúa, đất rừng tự nhiên sang các mục đích khác.

f) Tập trung nguồn lực điều tra, đánh giá chất lượng, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh.

g) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý kịp thời các vi phạm pháp luật, đảm bảo cho việc sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch, thực hiện nghiêm các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường có ý kiến về Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai tỉnh Quảng Ngãi trước khi tích hợp vào Quy hoạch tỉnh theo đúng quy định./.

#### Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (b/cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Tổng cục Quản lý Đất đai;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- VPUB: CVP, TH, CBTH;
- Lưu VT, NNTN (Inphong507)

CHỦ TỊCH



Đặng Văn Minh



## QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Công văn số 4719/UBND-NN TN ngày 14 tháng 9 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: ha

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã  | Diện tích cấp quốc gia phân bổ | Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung | Tổng diện tích (6)=(7)+(8)+(9) | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |                |              |                 |              |                  |              |               |                |                |                |                      |                |
|----------|------------------------------------------------------------------|-----|--------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|----------------|--------------|-----------------|--------------|------------------|--------------|---------------|----------------|----------------|----------------|----------------------|----------------|
|          |                                                                  |     |                                |                                               |                                | Huyện Ba Tơ                           | Huyện Bình Sơn | Huyện Lý Sơn | Huyện Minh Long | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Sơn Hà | Huyện Sơn Tây | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Trà Bồng | Huyện Tư Nghĩa | Thành phố Quảng Ngãi | Thị xã Đức Phổ |
| (1)      | (2)                                                              | (3) | (4)                            | (5)                                           | (6)                            | (7)                                   | (8)            | (9)          | (10)            | (11)         | (12)             | (13)         | (14)          | (15)           | (16)           | (17)           | (18)                 | (19)           |
| <b>1</b> | <b>Loại đất</b>                                                  |     |                                |                                               |                                |                                       |                |              |                 |              |                  |              |               |                |                |                |                      |                |
|          | <b>Tổng diện tích tự nhiên</b>                                   |     |                                |                                               | 515.524,81                     | 113.795,69                            | 46.685,25      | 1.039,85     | 23.729,67       | 21.408,23    | 23.448,55        | 72.826,30    | 38.563,68     | 24.386,07      | 76.040,68      | 20.560,80      | 15.734,78            | 37.305,26      |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                                           | NNP |                                |                                               | 426.909,00                     | 108.174,27                            | 29.554,85      | 456,87       | 22.208,22       | 15.187,76    | 18.453,44        | 65.801,85    | 35.933,43     | 17.364,09      | 69.520,76      | 13.538,77      | 4.146,57             | 26.568,12      |
|          | Trong đó:                                                        |     |                                |                                               |                                |                                       |                |              |                 |              |                  |              |               |                |                |                |                      |                |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                    | LUA |                                |                                               | 35.988,80                      | 3.745,31                              | 5.019,19       |              | 1.022,03        | 4.605,97     | 3.311,83         | 3.168,40     | 689,85        | 3.879,41       | 1.232,56       | 2.938,64       | 1.297,51             | 5.078,11       |
|          | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước                              | LUC |                                |                                               | 33.496,46                      | 3.498,62                              | 4.094,55       |              | 967,71          | 4.569,35     | 3.166,68         | 2.781,20     | 689,85        | 3.744,20       | 986,43         | 2.873,72       | 1.181,69             | 4.942,47       |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | HNK |                                |                                               | 42.781,93                      | 1.705,70                              | 6.567,75       | 282,24       | 350,50          | 3.675,86     | 2.611,50         | 10.121,97    | 1.248,74      | 5.091,30       | 1.397,58       | 3.728,72       | 1.520,35             | 4.479,72       |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                            | CLN |                                |                                               | 67.715,05                      | 9.846,10                              | 9.042,45       | 38,48        | 2.333,67        | 688,21       | 2.741,48         | 10.236,67    | 9.356,56      | 4.128,95       | 15.595,00      | 817,07         | 574,59               | 2.315,83       |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                                | RPH |                                |                                               | 124.991,41                     | 36.269,24                             | 2.398,37       | 116,08       | 9.752,09        | 2.467,76     | 1.054,95         | 27.153,17    | 17.076,87     | 201,24         | 22.162,41      | 2.418,96       | 96,68                | 3.823,59       |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                                | RDD |                                |                                               | 1.199,33                       |                                       |                |              |                 |              |                  |              |               |                |                |                |                      |                |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                                | RSX |                                |                                               | 149.769,11                     | 56.440,85                             | 5.950,57       | 20,07        | 8.708,51        | 2.129,60     | 8.479,48         | 15.034,52    | 7.559,73      | 3.885,85       | 27.655,35      | 3.233,15       | 440,32               | 10.231,11      |
|          | Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên                  | RSN |                                |                                               | 25.669,29                      | 14.113,91                             | 8,32           |              | 802,21          | 28,87        | 1.605,68         | 198,85       | 2.282,29      | 54,84          | 5.154,03       | 435,05         | 8,02                 | 977,22         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                          | NTS |                                |                                               | 751,73                         | 5,83                                  | 224,94         |              | 4,52            | 113,07       | 18,40            | 5,58         | 1,02          | 8,75           | 3,29           | 46,85          | 131,75               | 187,73         |
| 1.8      | Đất làm muối                                                     | LMU |                                |                                               | 103,65                         |                                       |                |              |                 |              |                  |              |               |                |                |                | 4,55                 | 99,10          |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                                             | NKH |                                |                                               | 3.607,99                       | 161,24                                | 351,58         |              | 36,90           | 1.507,29     | 235,80           | 81,54        | 0,66          | 168,59         | 275,24         | 355,39         | 80,82                | 352,94         |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | PNN |                                |                                               | 86.318,63                      | 5.163,20                              | 16.910,63      | 511,56       | 1.500,51        | 6.106,35     | 4.895,78         | 6.909,84     | 2.593,10      | 6.916,53       | 6.472,97       | 6.753,45       | 11.301,83            | 10.282,88      |
|          | Trong đó:                                                        |     |                                |                                               |                                |                                       |                |              |                 |              |                  |              |               |                |                |                |                      |                |
| 2.1      | Đất quốc phòng                                                   | CQP |                                |                                               | 2.306,03                       | 111,38                                | 132,73         | 61,43        | 108,29          | 168,20       | 222,46           | 90,33        | 46,78         | 159,96         | 277,67         | 114,44         | 216,64               | 595,72         |
| 2.2      | Đất an ninh                                                      | CAN |                                |                                               | 91,29                          | 3,50                                  | 14,45          | 0,65         | 1,21            | 5,18         | 2,44             | 5,19         | 4,39          | 13,18          | 3,80           | 13,11          | 15,96                | 8,23           |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp                                              | SKK |                                |                                               | 6.612,26                       |                                       | 5.549,70       |              |                 |              |                  |              |               | 828,27         |                |                | 76,90                | 157,39         |
| 2.4      | Đất cụm công nghiệp                                              | SKN |                                |                                               | 988,48                         | 51,76                                 | 212,11         |              | 6,50            | 137,58       | 53,23            | 70,00        | 5,00          | 100,00         | 34,99          | 74,61          | 18,63                | 224,07         |
| 2.5      | Đất thương mại, dịch vụ                                          | TMD |                                |                                               | 3.895,77                       | 8,80                                  | 990,46         | 24,90        | 18,19           | 654,84       | 125,26           | 218,96       | 5,82          | 148,49         | 567,92         | 378,15         | 474,12               | 279,87         |
| 2.6      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC |                                |                                               | 718,17                         | 2,79                                  | 311,66         | 6,47         | 13,97           | 37,73        | 36,04            | 9,72         | 1,11          | 71,87          | 68,79          | 47,21          | 50,30                | 60,51          |
| 2.7      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | SKS |                                |                                               | 317,95                         | 229,00                                |                |              |                 | 84,16        |                  |              |               |                | 3,78           |                | 1,01                 |                |
| 2.8      | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | SKX |                                |                                               | 2.566,35                       | 162,78                                | 283,13         |              | 106,49          | 140,92       | 358,54           | 271,74       | 59,75         | 101,59         | 193,56         | 190,58         | 52,22                | 645,05         |
| 2.9      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT |                                |                                               | 35.948,01                      | 2.338,74                              | 4.906,00       | 229,37       | 519,65          | 2.740,13     | 1.787,15         | 3.387,16     | 1.608,31      | 3.018,74       | 3.514,83       | 2.822,77       | 4.118,13             | 4.957,03       |
|          | Trong đó:                                                        |     |                                |                                               |                                |                                       |                |              |                 |              |                  |              |               |                |                |                |                      |                |
| -        | Đất giao thông                                                   | DGT |                                |                                               | 15.911,28                      | 807,48                                | 2.284,52       | 148,05       | 255,68          | 1.006,17     | 721,61           | 1.427,25     | 555,12        | 1.567,93       | 1.348,28       | 1.369,18       | 2.426,63             | 1.993,38       |
| -        | Đất thủy lợi                                                     | DTL |                                |                                               | 7.513,44                       | 642,93                                | 946,58         | 32,32        | 125,57          | 712,16       | 476,26           | 645,51       | 34,90         | 708,70         | 1.103,82       | 496,37         | 492,35               | 1.095,97       |
| -        | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                       | DVH |                                |                                               | 188,87                         | 2,60                                  | 17,83          | 7,67         | 0,90            | 4,20         | 4,15             | 12,64        | 3,93          | 12,35          | 18,69          | 5,66           | 74,62                | 23,63          |
| -        | Đất xây dựng cơ sở y tế                                          | DYT |                                |                                               | 146,55                         | 7,07                                  | 13,06          | 1,87         | 1,96            | 7,76         | 3,38             | 6,14         | 3,72          | 6,20           | 10,15          | 9,92           | 59,11                | 16,21          |
| -        | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                           | DGD |                                |                                               | 925,16                         | 43,79                                 | 112,33         | 8,44         | 14,65           | 66,34        | 33,07            | 49,24        | 25,89         | 64,40          | 61,63          | 97,59          | 245,60               | 102,20         |
| -        | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao                              | DTT |                                |                                               | 538,28                         | 16,99                                 | 112,62         | 1,08         | 15,72           | 44,69        | 39,73            | 33,59        | 12,00         | 45,02          | 34,84          | 37,78          | 96,34                | 47,88          |
| -        | Đất công trình năng lượng                                        | DNL |                                |                                               | 4.558,99                       | 569,85                                | 719,45         | 1,22         | 35,64           | 27,47        | 1,28             | 927,57       | 868,68        | 11,37          | 630,97         | 21,53          | 9,30                 | 734,66         |
| -        | Đất công trình bưu chính, viễn thông                             | DBV |                                |                                               | 11,68                          | 0,89                                  | 3,03           | 0,25         | 0,23            | 0,33         | 0,53             | 0,80         | 1,22          | 0,94           | 0,65           | 0,50           | 1,86                 | 0,45           |
| -        | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia                                 | DKG |                                |                                               |                                |                                       |                |              |                 |              |                  |              |               |                |                |                |                      |                |



| STT  | Chỉ tiêu sử dụng đất                           | Mã  | Diện tích cấp quốc gia phân bổ | Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |                |              |                 |              |                  |              |               |                |                |                |                      |                |
|------|------------------------------------------------|-----|--------------------------------|-----------------------------------------------|----------------|---------------------------------------|----------------|--------------|-----------------|--------------|------------------|--------------|---------------|----------------|----------------|----------------|----------------------|----------------|
|      |                                                |     |                                |                                               |                | Huyện Ba Tơ                           | Huyện Bình Sơn | Huyện Lý Sơn | Huyện Minh Long | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Sơn Hà | Huyện Sơn Tây | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Trà Bồng | Huyện Tư Nghĩa | Thành phố Quảng Ngãi | Thị xã Đức Phổ |
| -    | Đất cơ sở tôn giáo                             | TON |                                |                                               | 189,14         |                                       | 15,22          | 2,80         | 0,15            | 8,92         | 8,07             | 0,27         |               | 5,89           | 0,42           | 15,34          | 123,18               | 8,88           |
| -    | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD |                                |                                               | 4.990,96       | 189,07                                | 549,26         | 16,66        | 49,29           | 819,99       | 428,61           | 178,04       | 71,51         | 501,28         | 248,19         | 636,57         | 480,45               | 822,04         |
| -    | Đất có di tích lịch sử - văn hóa               | DDT |                                |                                               | 462,92         | 50,37                                 | 45,67          | 3,63         | 14,71           | 15,35        | 6,94             | 94,08        | 23,94         | 44,59          | 36,70          | 41,59          | 36,42                | 48,93          |
| -    | Đất bãi thải, xử lý chất thải                  | DRA |                                |                                               | 333,77         | 5,08                                  | 65,74          | 4,05         | 4,41            | 11,05        | 58,08            | 9,78         | 4,77          | 40,40          | 10,36          | 83,00          | 9,43                 | 27,62          |
| -    | Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ          | DKH |                                |                                               | 0,03           |                                       |                |              |                 |              |                  |              |               |                |                |                |                      |                |
| -    | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội              | DXH |                                |                                               | 13,69          |                                       |                |              |                 | 2,69         |                  |              |               |                |                |                | 0,03                 |                |
| -    | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác         | DSK |                                |                                               | 0,21           |                                       |                |              |                 |              |                  |              |               |                |                | 2,00           | 4,96                 | 4,04           |
| -    | Đất công trình công cộng khác                  | DCK |                                |                                               | 78,01          |                                       | 6,10           | 0,19         |                 | 6,11         | 0,34             |              | 0,44          | 6,20           | 5,91           | 0,21           | 38,75                | 13,76          |
| -    | Đất chợ                                        | DCH |                                |                                               | 85,03          | 2,62                                  | 14,60          | 1,14         | 0,74            | 6,90         | 5,10             | 2,25         | 2,19          | 3,47           | 4,07           | 5,53           | 19,04                | 17,38          |
| 2.10 | Đất dành làm thắng cảnh                        | DDL |                                |                                               | 29,82          |                                       | 2,35           |              | 27,47           |              |                  |              |               |                |                |                |                      |                |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng                        | DSH |                                |                                               | 153,55         | 13,28                                 | 26,66          | 0,46         | 4,36            | 13,45        | 10,56            | 3,50         | 3,65          | 17,10          | 5,68           | 12,66          | 20,56                | 21,63          |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng           | DKV |                                |                                               | 1.654,63       | 24,05                                 | 79,28          | 36,05        | 12,09           | 26,61        | 24,30            | 128,23       | 18,43         | 136,59         | 19,46          | 228,46         | 631,01               | 290,07         |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn                            | ONT |                                |                                               | 13.188,80      | 544,75                                | 2.637,42       | 144,85       | 207,77          | 1.528,60     | 1.194,37         | 995,04       | 306,67        | 954,84         | 412,90         | 1.755,18       | 1.533,50             | 972,92         |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị                               | ODT |                                |                                               | 5.234,23       | 128,27                                | 182,97         |              | 10,20           | 110,47       | 135,11           | 308,71       | 9,77          | 627,19         | 66,31          | 210,99         | 2.287,13             | 1.157,11       |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                    | TSC |                                |                                               | 251,55         | 17,03                                 | 27,44          | 3,35         | 6,80            | 15,71        | 9,07             | 11,72        | 24,29         | 15,79          | 19,07          | 12,41          | 54,33                | 34,54          |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp      | DTS |                                |                                               | 114,05         | 2,63                                  | 26,23          | 0,92         | 0,66            | 19,81        | 4,60             | 5,06         | 2,06          | 12,77          | 1,39           | 4,76           | 17,84                | 15,32          |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                  | DNG |                                |                                               |                |                                       |                |              |                 |              |                  |              |               |                |                |                |                      |                |
| 2.18 | Đất tín ngưỡng                                 | TIN |                                |                                               | 84,60          | 0,15                                  | 24,60          | 3,07         | 0,04            | 3,74         | 5,71             | 0,14         |               | 14,46          | 0,24           | 9,37           | 12,73                | 10,35          |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối               | SON |                                |                                               | 11.162,84      | 1.523,41                              | 1.116,21       |              | 450,81          | 346,39       | 829,09           | 1.368,42     | 451,76        | 635,16         | 1.268,75       | 851,05         | 1.697,80             | 623,99         |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng                    | MNC |                                |                                               | 879,32         | 0,88                                  | 386,85         | 0,04         | 0,41            | 63,89        | 54,74            | 7,83         | 11,96         | 60,54          | 12,69          | 27,41          | 22,99                | 229,09         |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác                       | PNK |                                |                                               | 120,93         |                                       | 0,38           |              | 5,60            | 8,94         | 43,11            | 28,09        | 33,35         |                | 1,14           | 0,29           | 0,03                 |                |
| 3    | Đất chưa sử dụng                               | CSD |                                |                                               | 2.297,19       | 458,22                                | 219,77         | 71,42        | 20,94           | 114,12       | 99,33            | 114,61       | 37,15         | 105,45         | 46,95          | 268,59         | 286,38               | 454,26         |
| II   | Khu chức năng                                  |     |                                |                                               |                |                                       |                |              |                 |              |                  |              |               |                |                |                |                      |                |
| 1    | Đất khu công nghệ cao                          | KCN |                                |                                               | 24,76          |                                       |                |              |                 |              |                  |              |               |                |                |                |                      |                |
| 2    | Đất khu kinh tế                                | KKT |                                |                                               | 19.995,53      |                                       | 11.149,40      | 2.940,00     |                 |              |                  | 24,76        |               |                |                |                |                      |                |
| 3    | Đất đô thị                                     | KDT |                                |                                               | 43.431,00      | 7.455,33                              | 821,65         |              | 1.731,45        | 871,72       | 753,47           | 5.676,20     | 536,17        | 4.737,06       | 593,27         | 731,99         | 7.410,59             | 12.112,10      |
| 4    | Khu sản xuất nông nghiệp                       | KNN |                                |                                               | 40.057,58      |                                       |                |              |                 | 5.257,55     | 7.475,78         | 10.107,86    |               |                | 13.529,79      | 3.686,60       |                      |                |
| 5    | Khu lâm nghiệp                                 | KLN |                                |                                               | 114.863,17     |                                       |                |              |                 | 4.597,37     | 10.368,62        | 42.355,57    |               |                | 51.889,50      | 5.652,11       |                      |                |
| 6    | Khu du lịch                                    | KDL |                                |                                               | 3.183,90       | 478,57                                | 21,43          | 51,02        | 49,00           |              | 179,20           | 824,08       | 329,35        | 72,09          | 451,00         |                | 117,97               | 610,19         |
| 7    | Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học    | KBT |                                |                                               | 10.552,25      |                                       |                | 7.925,00     |                 |              |                  |              |               |                | 2.627,25       |                |                      |                |
| 8    | Khu phát triển công nghiệp                     | KPC |                                |                                               | 7.666,51       | 51,76                                 | 5.761,81       |              |                 | 99,24        | 57,91            | 70,00        |               | 1.038,28       | 35,00          | 75,52          | 95,53                | 381,46         |
| 9    | Khu đô thị                                     | DTC |                                |                                               | 2.422,34       |                                       |                |              |                 |              | 405,14           | 580,73       |               | 160,99         | 30,84          |                | 1.014,23             | 230,41         |
| 10   | Khu thương mại - dịch vụ                       | KTM |                                |                                               | 2.135,92       |                                       |                | 24,90        |                 | 606,87       | 16,39            | 104,21       |               | 90,41          | 588,74         | 349,80         | 52,66                | 301,94         |
| 11   | Khu dân cư nông thôn                           | DNT |                                |                                               | 37.669,39      | 1.435,91                              | 7.050,69       | 248,37       |                 | 781,62       | 3.620,04         | 2.820,77     | 3.829,03      | 3.229,94       | 2.755,76       | 5.817,89       | 2.368,68             | 3.710,69       |



## PHÂN KÝ DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Công văn số 4719/UBND-NNTN ngày 14... tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất                                            | Mã      | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |             |                |              |                 |              |                  |              |               |                |                |                |                      |                | Đơn vị tính: ha |  |
|-----|-----------------------------------------------------------------|---------|---------------------------------------|-------------|----------------|--------------|-----------------|--------------|------------------|--------------|---------------|----------------|----------------|----------------|----------------------|----------------|-----------------|--|
|     |                                                                 |         | Cả thời kỳ                            | Huyện Ba Tả | Huyện Bình Sơn | Huyện Lý Sơn | Huyện Minh Long | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Sơn Hà | Huyện Sơn Tây | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Trà Bồng | Huyện Tư Nghĩa | Thành phố Quảng Ngãi | Thị xã Đức Phổ |                 |  |
| (1) | (2)                                                             | (3)     | (4)=(5)+(6)+...+(17)                  | (5)         | (6)            | (7)          | (8)             | (9)          | (10)             | (11)         | (12)          | (13)           | (14)           | (15)           | (16)                 | (17)           |                 |  |
| 1   | Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp                 | NNP/PNN | 29.368,33                             | 1.176,66    | 6.953,93       | 167,74       | 518,27          | 2.094,47     | 1.200,67         | 2.189,93     | 564,87        | 1.960,84       | 2.295,53       | 2.382,25       | 3.873,08             | 3.990,09       |                 |  |
|     | Trong đó:                                                       |         |                                       |             |                |              |                 |              |                  |              |               |                |                |                |                      |                |                 |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa                                                   | LUA/PNN | 7.255,48                              | 115,47      | 1.490,03       |              | 41,33           | 665,90       | 219,77           | 287,59       | 39,47         | 733,60         | 119,52         | 1.164,87       | 1.500,23             | 877,70         |                 |  |
|     | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước                             | LUC/PNN | 6.773,95                              | 83,89       | 1.130,09       |              | 41,07           | 659,87       | 214,44           | 246,45       | 39,47         | 733,60         | 107,37         | 1.164,63       | 1.493,02             | 860,05         |                 |  |
|     | Đất trồng lúa nước còn lại                                      | LUK/PNN |                                       | 31,58       | 359,94         |              | 0,26            | 6,03         | 5,33             | 41,14        |               |                | 3,89           | 0,24           | 7,21                 | 17,65          |                 |  |
|     | Đất trồng lúa nương                                             | LUN/PNN |                                       |             |                |              |                 |              |                  |              |               |                | 8,26           |                |                      |                |                 |  |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác                                     | HNK/PNN | 7.658,89                              | 105,62      | 1.511,45       | 155,45       | 19,11           | 365,37       | 191,84           | 864,94       | 35,79         | 622,93         | 169,47         | 754,23         | 1.664,63             | 1.198,06       |                 |  |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm                                           | CLN/PNN | 7.387,72                              | 317,30      | 2.634,95       | 10,69        | 194,99          | 331,09       | 138,40           | 667,59       | 348,15        | 327,74         | 893,63         | 178,80         | 375,23               | 969,16         |                 |  |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ                                               | RPH/PNN | 508,64                                | 81,26       | 3,41           | 1,50         | 13,47           | 9,65         |                  | 33,61        | 34,15         |                | 267,72         | 8,93           | 1,70                 | 53,24          |                 |  |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng                                               | RDD/PNN |                                       |             |                |              |                 |              |                  |              |               |                |                |                |                      |                |                 |  |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất                                               | RSX/PNN | 6.147,80                              | 556,95      | 1.257,05       | 0,10         | 249,37          | 635,53       | 649,38           | 334,92       | 107,03        | 268,18         | 839,26         | 236,48         | 161,72               | 851,83         |                 |  |
|     | Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên                 | RSN/PNN | 29,87                                 | 12,00       | 1,16           |              |                 |              |                  |              | 16,71         |                |                |                |                      |                |                 |  |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản                                         | NTS/PNN | 372,42                                | 0,06        | 57,04          |              |                 | 79,31        | 0,24             | 1,28         | 0,28          | 0,03           | 5,80           | 31,39          | 169,08               | 27,91          |                 |  |
| 1.8 | Đất làm muối                                                    | LMU/PNN | 12,18                                 |             |                |              |                 |              |                  |              |               |                |                |                | 0,49                 | 11,69          |                 |  |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác                                            | NKH/PNN | 25,20                                 |             |                |              |                 | 7,62         | 1,04             |              |               | 8,36           | 0,13           | 7,55           |                      | 0,50           |                 |  |
| 2   | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp      |         | 7.304,64                              | 152,13      | 410,29         |              | 30,99           | 1.275,01     | 376,16           | 607,54       | 11,36         | 85,95          | 3.262,47       | 446,14         | 50,18                | 596,42         |                 |  |
|     | Trong đó:                                                       |         |                                       |             |                |              |                 |              |                  |              |               |                |                |                |                      |                |                 |  |
| 2.1 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm                 | LUA/CLN | 179,01                                |             | 83,40          |              |                 |              | 19,87            |              |               |                | 2,73           |                |                      | 73,01          |                 |  |
| 2.2 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng                        | LUA/LNP | 0,24                                  |             |                |              |                 |              |                  | 0,24         |               |                |                |                |                      |                |                 |  |
| 2.3 | Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản               | LUA/NTS | 6,15                                  |             |                |              |                 | 2,50         |                  |              |               |                |                | 3,65           |                      |                |                 |  |
| 2.4 | Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối                          | LUA/LMU |                                       |             |                |              |                 |              |                  |              |               |                |                |                |                      |                |                 |  |
| 2.5 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | HNK/NTS | 0,62                                  |             |                |              |                 |              |                  |              |               |                |                | 0,62           |                      |                |                 |  |



| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất                                          | Mã                     | Cả thời kỳ | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |                |              |                 |              |                  |              |               |                |                |                |                      |                |
|-----|---------------------------------------------------------------|------------------------|------------|---------------------------------------|----------------|--------------|-----------------|--------------|------------------|--------------|---------------|----------------|----------------|----------------|----------------------|----------------|
|     |                                                               |                        |            | Huyện Ba Tơ                           | Huyện Bình Sơn | Huyện Lý Sơn | Huyện Minh Long | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Sơn Hà | Huyện Sơn Tây | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Trà Bồng | Huyện Tư Nghĩa | Thành phố Quảng Ngãi | Thị xã Đức Phổ |
| 2.6 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối          | HNK/LMU                |            |                                       |                |              |                 |              |                  |              |               |                |                |                |                      |                |
| 2.7 | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng | RPH/NKR(a)             | 7,86       |                                       |                |              |                 |              |                  | 3,92         |               |                | 3,94           |                |                      |                |
| 2.8 | Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng | RDD/NKR(a)             |            |                                       |                |              |                 |              |                  |              |               |                |                |                |                      |                |
| 2.9 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng | RSX/NKR(a)             | 1.543,37   | 54,36                                 | 60,61          |              | 0,75            | 447,42       | 33,02            | 113,81       |               |                | 599,76         | 68,36          |                      | 165,28         |
|     | Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên               | RSN/NKR <sup>(a)</sup> |            |                                       |                |              |                 |              |                  |              |               |                |                |                |                      |                |
| 3   | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở     | PKO/OCT                | 629,80     | 8,81                                  | 109,69         | 1,58         | 1,00            | 105,25       | 18,68            | 19,42        | 1,88          | 48,13          | 4,69           | 44,51          | 142,28               | 123,89         |

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.  
 - PKO là đất phi nông nghiệp không phải đất ở.



**PHÂN KÝ DIỆN TÍCH THU HỒI ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI**  
(Kèm theo Công văn số 9719/UBND-NN TN ngày 14 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã         | Tổng diện tích       | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |                 |               |                 |                 |                  |                 |               |                 |                 |                 |                      |                 |
|-----|------------------------------------------------------------------|------------|----------------------|---------------------------------------|-----------------|---------------|-----------------|-----------------|------------------|-----------------|---------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|     |                                                                  |            |                      | Huyện Ba Tơ                           | Huyện Bình Sơn  | Huyện Lý Sơn  | Huyện Minh Long | Huyện Mộ Đức    | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Sơn Hà    | Huyện Sơn Tây | Huyện Sơn Tịnh  | Huyện Trà Bồng  | Huyện Tư Nghĩa  | Thành phố Quảng Ngãi | Thị xã Đức Phổ  |
| (1) | (2)                                                              | (3)        | (4)=(5)+(6)+<br>(17) | (5)                                   | (6)             | (7)           | (8)             | (9)             | (10)             | (11)            | (12)          | (13)            | (14)            | (15)            | (16)                 | (17)            |
| 1   | <b>Đất nông nghiệp</b>                                           | <b>NNP</b> | <b>29.368,33</b>     | <b>1.176,66</b>                       | <b>6.953,93</b> | <b>167,74</b> | <b>518,27</b>   | <b>2.094,47</b> | <b>1.200,67</b>  | <b>2.189,93</b> | <b>564,87</b> | <b>1.960,84</b> | <b>2.295,53</b> | <b>2.382,25</b> | <b>3.873,08</b>      | <b>3.990,09</b> |
|     | Trong đó:                                                        |            |                      |                                       |                 |               |                 |                 |                  |                 |               |                 |                 |                 |                      |                 |
| 1.1 | Đất trồng lúa                                                    | LUA        | 7.255,48             | 115,47                                | 1.490,03        |               | 41,33           | 665,90          | 219,77           | 287,59          | 39,47         | 733,60          | 119,52          | 1.164,87        | 1.500,23             | 877,70          |
|     | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước                              | LUC        | 6.773,95             | 83,89                                 | 1.130,09        |               | 41,07           | 659,87          | 214,44           | 246,45          | 39,47         | 733,60          | 107,37          | 1.164,63        | 1.493,02             | 860,05          |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | HNK        | 7.658,89             | 105,62                                | 1.511,45        | 155,45        | 19,11           | 365,37          | 191,84           | 864,94          | 35,79         | 622,93          | 169,47          | 754,23          | 1.664,63             | 1.198,06        |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm                                            | CLN        | 7.387,72             | 317,30                                | 2.634,95        | 10,69         | 194,99          | 331,09          | 138,40           | 667,59          | 348,15        | 327,74          | 893,63          | 178,80          | 375,23               | 969,16          |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ                                                | RPH        | 508,64               | 81,26                                 | 3,41            | 1,50          | 13,47           | 9,65            |                  | 33,61           | 34,15         |                 | 267,72          | 8,93            | 1,70                 | 53,24           |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng                                                | RDD        |                      |                                       |                 |               |                 |                 |                  |                 |               |                 |                 |                 |                      |                 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất                                                | RSX        | 6.147,80             | 556,95                                | 1.257,05        | 0,10          | 249,37          | 635,53          | 649,38           | 334,92          | 107,03        | 268,18          | 839,26          | 236,48          | 161,72               | 851,83          |
|     | Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên                  | RSN        | 29,87                | 12,00                                 | 1,16            |               |                 |                 |                  |                 | 16,71         |                 |                 |                 |                      |                 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản                                          | NTS        | 372,42               | 0,06                                  | 57,04           |               |                 | 79,31           | 0,24             | 1,28            | 0,28          | 0,03            | 5,80            | 31,39           | 169,08               | 27,91           |
| 1.8 | Đất làm muối                                                     | LMU        | 12,18                |                                       |                 |               |                 |                 |                  |                 |               |                 |                 |                 | 0,49                 | 11,69           |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác                                             | NKH        | 25,20                |                                       |                 |               |                 | 7,62            | 1,04             |                 |               | 8,36            | 0,13            | 7,55            |                      | 0,50            |
| 2   | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>PNN</b> | <b>7.178,89</b>      | <b>258,31</b>                         | <b>999,77</b>   | <b>12,69</b>  | <b>22,28</b>    | <b>311,48</b>   | <b>140,99</b>    | <b>921,01</b>   | <b>112,76</b> | <b>946,87</b>   | <b>192,17</b>   | <b>350,57</b>   | <b>1.833,50</b>      | <b>1.076,49</b> |
|     | Trong đó:                                                        |            |                      |                                       |                 |               |                 |                 |                  |                 |               |                 |                 |                 |                      |                 |
| 2.1 | Đất quốc phòng                                                   | CQP        | 26,44                |                                       |                 |               |                 | 0,15            | 0,24             | 7,28            |               | 3,44            | 0,77            |                 | 2,44                 | 12,12           |
| 2.2 | Đất an ninh                                                      | CAN        | 0,25                 |                                       |                 |               |                 |                 | 0,02             |                 |               |                 | 0,08            |                 | 0,15                 |                 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp                                              | SKK        | 9,42                 |                                       | 9,42            |               |                 |                 |                  |                 |               |                 |                 |                 |                      |                 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp                                              | SKN        | 16,38                | 1,60                                  |                 |               |                 | 0,16            | 0,47             |                 |               |                 |                 | 0,91            | 13,14                | 0,10            |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ                                          | TMD        | 28,89                | 3,46                                  | 0,94            |               |                 | 0,39            | 0,30             | 1,39            |               | 0,08            | 0,63            |                 | 19,94                | 1,76            |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC        | 72,19                | 8,90                                  | 37,90           |               |                 | 0,64            | 1,92             | 10,36           |               | 1,56            | 0,79            | 2,65            | 6,07                 | 1,40            |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | SKS        | 0,15                 |                                       |                 |               |                 | 0,15            |                  |                 |               |                 |                 |                 |                      |                 |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | SKX        | 84,44                |                                       | 7,89            |               |                 | 2,98            |                  | 1,25            |               | 22,68           | 0,08            | 44,52           | 2,27                 | 2,77            |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT        | 2.386,75             | 22,29                                 | 523,86          | 8,71          | 6,91            | 148,63          | 56,25            | 47,08           | 4,59          | 144,07          | 32,65           | 144,14          | 407,50               | 840,08          |
|     | Trong đó:                                                        |            |                      |                                       |                 |               |                 |                 |                  |                 |               |                 |                 |                 |                      |                 |
| -   | Đất giao thông                                                   | DGT        | 615,40               | 9,40                                  | 247,86          | 3,51          | 2,47            | 35,32           | 13,05            | 19,80           | 1,04          | 48,27           | 10,91           | 33,46           | 88,66                | 101,64          |



| STT  | Chỉ tiêu sử dụng đất                           | Mã  | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |                |              |                 |              |                  |              |               |                |                |                |                      |                |
|------|------------------------------------------------|-----|----------------|---------------------------------------|----------------|--------------|-----------------|--------------|------------------|--------------|---------------|----------------|----------------|----------------|----------------------|----------------|
|      |                                                |     |                | Huyện Ba Tơ                           | Huyện Bình Sơn | Huyện Lý Sơn | Huyện Minh Long | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Sơn Hà | Huyện Sơn Tây | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Trà Bồng | Huyện Tư Nghĩa | Thành phố Quảng Ngãi | Thị xã Đức Phổ |
| -    | Đất thủy lợi                                   | DTL | 996,46         | 2,97                                  | 159,51         | 0,26         | 3,56            | 48,63        | 20,24            | 7,21         |               | 46,39          | 7,22           | 52,55          | 88,29                | 559,63         |
| -    | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                     | DVH | 2,44           |                                       |                |              | 0,12            | 0,93         | 0,29             | 0,21         |               |                | 0,22           | 0,50           | 0,17                 |                |
| -    | Đất xây dựng cơ sở y tế                        | DYT | 3,87           | 0,11                                  | 0,59           |              | 0,12            | 0,16         | 0,11             | 0,44         | 0,10          | 0,05           | 0,93           | 0,10           | 0,56                 | 0,60           |
| -    | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo         | DGD | 53,60          | 2,29                                  | 6,90           | 0,25         | 0,39            | 7,04         | 4,13             | 2,96         | 2,75          | 3,88           | 5,19           | 7,14           | 5,34                 | 5,34           |
| -    | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao            | DTT | 35,06          | 1,47                                  | 6,90           |              |                 | 2,90         | 0,49             | 2,50         | 0,60          | 2,96           | 0,80           | 2,58           | 10,44                | 3,42           |
| -    | Đất công trình năng lượng                      | DNL | 1,03           |                                       | 0,11           |              |                 | 0,10         |                  | 0,29         |               | 0,01           |                | 0,06           | 0,36                 | 0,10           |
| -    | Đất công trình bưu chính, viễn thông           | DBV | 0,40           |                                       | 0,03           |              |                 | 0,01         | 0,03             | 0,15         |               |                | 0,13           |                | 0,05                 |                |
| -    | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia               | DKG |                |                                       |                |              |                 |              |                  |              |               |                |                |                |                      |                |
| -    | Đất cơ sở tôn giáo                             | TON | 2,69           |                                       | 0,16           |              |                 | 0,06         | 0,38             |              |               | 0,36           | 0,01           |                | 0,76                 | 0,96           |
| -    | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 664,44         | 6,05                                  | 101,35         | 4,69         | 0,25            | 52,25        | 17,44            | 12,28        | 0,10          | 41,47          | 7,02           | 47,49          | 209,71               | 164,34         |
| -    | Đất có di tích lịch sử - văn hóa               | DDT | 1,64           |                                       |                |              |                 |              |                  |              |               |                | 0,06           |                | 0,46                 | 1,12           |
| -    | Đất bãi thải, xử lý chất thải                  | DRA | 3,14           |                                       | 0,02           |              |                 | 0,01         |                  | 0,02         |               |                |                |                | 0,30                 | 2,79           |
| -    | Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ          | DKH |                |                                       |                |              |                 |              |                  |              |               |                |                |                |                      |                |
| -    | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội              | DXH | 0,09           |                                       |                |              |                 |              |                  |              |               |                |                |                | 0,09                 |                |
| -    | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác         | DSK | 0,09           |                                       |                |              |                 |              |                  |              |               |                |                |                | 0,09                 |                |
| -    | Đất công trình công cộng khác                  | DCK | 1,22           |                                       |                |              |                 |              |                  | 0,50         |               |                |                |                | 0,72                 |                |
| -    | Đất chợ                                        | DCH | 5,19           |                                       | 0,42           |              |                 | 1,22         | 0,09             | 0,72         |               | 0,68           | 0,16           | 0,26           | 1,50                 | 0,14           |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh                        | DDL |                |                                       |                |              |                 |              |                  |              |               |                |                |                |                      |                |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng                        | DSH | 12,04          | 0,19                                  | 2,10           |              | 0,09            | 0,86         | 1,26             | 1,22         | 0,15          | 0,78           | 2,22           | 0,37           | 2,34                 | 0,46           |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng           | DKV | 3,38           |                                       | 0,55           |              |                 |              |                  | 0,01         |               |                |                |                | 2,82                 |                |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn                            | ONT | 2.644,76       | 14,12                                 | 301,11         | 3,90         | 7,13            | 59,45        | 18,29            | 173,80       | 14,49         | 730,43         | 45,41          | 68,84          | 1.150,71             | 57,07          |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị                               | ODT | 261,39         | 2,57                                  | 9,73           |              |                 | 5,52         | 31,44            | 35,69        |               |                | 14,60          | 3,86           | 72,50                | 85,48          |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                    | TSC | 25,55          | 1,45                                  | 6,53           |              | 0,13            | 1,35         | 1,06             | 3,38         | 2,82          | 2,01           | 2,37           | 1,82           | 1,24                 | 1,39           |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp      | DTS | 7,89           | 0,03                                  | 0,83           | 0,08         |                 | 1,86         | 0,41             | 0,68         | 0,16          | 0,77           | 1,81           |                | 0,42                 | 0,84           |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                  | DNG |                |                                       |                |              |                 |              |                  |              |               |                |                |                |                      |                |
| 2.18 | Đất tín ngưỡng                                 | TIN | 7,43           |                                       | 1,88           |              |                 | 0,52         | 0,08             | 0,03         |               | 1,17           | 0,69           |                | 2,72                 | 0,34           |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối               | SON | 1.424,58       | 201,59                                | 56,82          |              | 8,02            | 34,07        | 11,08            | 638,35       | 90,55         | 33,37          | 89,97          | 68,26          | 143,39               | 49,11          |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng                    | MNC | 166,67         | 2,11                                  | 40,09          |              |                 | 54,75        | 18,09            | 0,44         |               | 6,51           | 0,08           | 15,18          | 5,85                 | 23,57          |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác                       | PNK | 0,29           |                                       | 0,12           |              |                 |              | 0,08             | 0,05         |               |                | 0,02           | 0,02           |                      |                |



## PHÂN KÝ ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỶ QUY HOẠCH CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Công văn số 4719 /UBND-NTN ngày 14... tháng 9 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |                      |             |                |              |                 |              |                  |              |               |                |                |                |                      |                |
|-----|------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------|-------------|----------------|--------------|-----------------|--------------|------------------|--------------|---------------|----------------|----------------|----------------|----------------------|----------------|
|     |                                                                  | Mã                                    | Tổng diện tích       | Huyện Ba Tư | Huyện Bình Sơn | Huyện Lý Sơn | Huyện Minh Long | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Sơn Hà | Huyện Sơn Tây | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Trà Bồng | Huyện Tư Nghĩa | Thành phố Quảng Ngãi | Thị xã Đức Phổ |
| (1) | (2)                                                              | (3)                                   | (4)=(5)+(6)+...+(17) | (5)         | (6)            | (7)          | (8)             | (9)          | (10)             | (11)         | (12)          | (13)           | (14)           | (15)           | (16)                 | (17)           |
| 1   | Đất nông nghiệp                                                  | NNP                                   | 655,11               |             | 2,00           |              |                 | 3,72         | 7,31             | 458,50       |               |                | 145,27         | 6,01           | 0,06                 | 32,24          |
|     | Trong đó:                                                        |                                       |                      |             |                |              |                 |              |                  |              |               |                |                |                |                      |                |
| 1.1 | Đất trồng lúa                                                    | LUA                                   | 0,59                 |             |                |              |                 |              |                  | 0,59         |               |                |                |                |                      |                |
|     | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước                              | LUC                                   | 0,59                 |             |                |              |                 |              |                  | 0,59         |               |                |                |                |                      |                |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | HNK                                   | 337,80               |             |                |              |                 |              | 3,22             | 331,29       |               |                |                | 2,80           |                      | 0,49           |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm                                            | CLN                                   | 254,88               |             | 2,00           |              |                 |              | 0,45             | 124,71       |               |                | 127,72         |                |                      |                |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ                                                | RPH                                   | 0,10                 |             |                |              |                 |              |                  | 0,10         |               |                |                |                |                      |                |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng                                                | RDD                                   |                      |             |                |              |                 |              |                  |              |               |                |                |                |                      |                |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất                                                | RSX                                   | 13,52                |             |                |              |                 |              |                  | 1,81         |               |                | 11,71          |                |                      |                |
|     | Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên                  | RSN                                   |                      |             |                |              |                 |              |                  |              |               |                |                |                |                      |                |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản                                          | NTS                                   | 31,36                |             |                |              |                 | 0,10         |                  |              |               |                |                | 0,08           |                      | 31,18          |
| 1.8 | Đất làm muối                                                     | LMU                                   |                      |             |                |              |                 |              |                  |              |               |                |                |                |                      |                |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác                                             | NKH                                   | 16,86                |             |                |              |                 | 3,62         | 3,64             |              |               |                | 5,84           | 3,13           | 0,06                 | 0,57           |
| 2   | Đất phi nông nghiệp                                              | PNN                                   | 612,32               | 109,52      | 56,43          | 73,76        | 2,33            | 23,90        | 6,62             | 88,29        | 7,14          | 18,29          | 3,82           | 23,94          | 137,41               | 60,87          |
|     | Trong đó:                                                        |                                       |                      |             |                |              |                 |              |                  |              |               |                |                |                |                      |                |
| 2.1 | Đất quốc phòng                                                   | CQP                                   | 8,13                 |             | 0,20           | 7,88         |                 |              |                  |              |               |                |                |                | 0,05                 |                |
| 2.2 | Đất an ninh                                                      | CAN                                   | 0,85                 | 0,01        |                |              |                 | 0,01         |                  | 0,06         |               |                |                | 0,12           | 0,61                 | 0,04           |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp                                              | SKK                                   | 5,49                 |             | 3,85           |              |                 |              |                  |              |               | 0,44           |                |                |                      | 1,20           |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp                                              | SKN                                   | 3,03                 | 0,39        |                |              |                 |              | 0,01             |              |               | 0,12           |                | 1,14           | 0,65                 | 0,72           |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ                                          | TMD                                   | 89,95                | 0,07        | 20,91          | 7,77         |                 | 17,66        | 0,53             | 5,21         |               | 0,73           |                | 2,22           | 25,97                | 8,88           |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC                                   | 3,63                 |             | 0,22           |              |                 | 0,40         | 1,10             |              |               | 0,04           |                | 1,87           |                      |                |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | SKS                                   |                      |             |                |              |                 |              |                  |              |               |                |                |                |                      |                |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | SKX                                   | 59,02                | 27,13       |                |              | 0,40            |              |                  | 27,62        |               |                |                |                | 0,56                 | 3,31           |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT                                   | 301,85               | 78,86       | 22,73          | 24,19        | 0,36            | 2,90         | 3,77             | 54,58        | 6,47          | 9,57           | 3,70           | 8,44           | 60,33                | 25,96          |
|     | Trong đó:                                                        |                                       |                      |             |                |              |                 |              |                  |              |               |                |                |                |                      |                |
| -   | Đất giao thông                                                   | DGT                                   | 94,51                | 3,54        | 2,31           | 19,21        | 0,21            | 1,95         | 0,19             | 8,23         | 0,07          | 7,89           | 3,03           | 4,15           | 35,26                | 8,48           |
| -   | Đất thủy lợi                                                     | DTL                                   | 38,97                | 1,63        | 9,24           | 3,08         |                 | 0,47         | 0,71             | 0,38         |               | 1,06           | 0,01           | 1,75           | 19,14                | 1,50           |
| -   | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                       | DVH                                   | 1,87                 |             |                | 1,68         |                 |              |                  | 0,04         |               |                |                |                |                      | 0,15           |
| -   | Đất xây dựng cơ sở y tế                                          | DYT                                   | 0,53                 |             |                |              |                 |              |                  |              |               | 0,30           | 0,04           |                | 0,10                 | 0,09           |



| STT  | Chỉ tiêu sử dụng đất                           | Mã  | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |                |              |                 |              |                  |              |               |                |                |                |                      |                |
|------|------------------------------------------------|-----|----------------|---------------------------------------|----------------|--------------|-----------------|--------------|------------------|--------------|---------------|----------------|----------------|----------------|----------------------|----------------|
|      |                                                |     |                | Huyện Ba Tơ                           | Huyện Bình Sơn | Huyện Lý Sơn | Huyện Minh Long | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Sơn Hà | Huyện Sơn Tây | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Trà Bồng | Huyện Tư Nghĩa | Thành phố Quảng Ngãi | Thị xã Đức Phổ |
| -    | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo         | DGD | 3,65           |                                       |                |              |                 |              | 0,07             |              |               | 0,07           | 0,11           | 0,56           | 1,91                 | 0,93           |
| -    | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao            | DTT | 5,80           |                                       | 1,00           |              | 0,13            | 0,36         | 0,02             | 0,89         |               |                |                | 0,25           | 1,87                 | 1,28           |
| -    | Đất công trình năng lượng                      | DNL | 136,80         | 73,67                                 | 4,62           | 0,19         |                 |              |                  |              | 45,04         | 6,40           |                | 0,46           | 0,01                 | 6,41           |
| -    | Đất công trình bưu chính, viễn thông           | DBV | 0,10           |                                       |                |              |                 |              |                  |              |               |                | 0,10           |                |                      |                |
| -    | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia               | DKG |                |                                       |                |              |                 |              |                  |              |               |                |                |                |                      |                |
| -    | Đất cơ sở tôn giáo                             | TON | 0,14           |                                       |                |              | 0,02            |              |                  |              |               |                |                |                |                      |                |
| -    | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 7,29           |                                       | 5,36           |              |                 | 0,02         | 0,11             |              |               | 0,15           |                | 1,45           | 0,03                 | 0,17           |
| -    | Đất có di tích lịch sử - văn hóa               | DDT | 7,17           | 0,02                                  | 0,20           |              |                 | 0,04         |                  |              |               |                | 0,05           |                | 0,11                 | 6,75           |
| -    | Đất bãi thải, xử lý chất thải                  | DRA | 3,18           |                                       |                |              |                 |              | 2,67             |              |               |                |                | 0,15           | 0,36                 |                |
| -    | Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ          | DKH |                |                                       |                |              |                 |              |                  |              |               |                |                |                |                      |                |
| -    | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội              | DXH | 0,06           |                                       |                |              |                 | 0,06         |                  |              |               |                |                |                |                      |                |
| -    | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác         | DSK |                |                                       |                |              |                 |              |                  |              |               |                |                |                |                      |                |
| -    | Đất công trình công cộng khác                  | DCK | 1,71           |                                       |                | 0,03         |                 |              |                  |              |               |                |                |                | 1,48                 | 0,20           |
| -    | Đất chợ                                        | DCH | 0,07           |                                       |                |              |                 |              |                  |              |               |                |                |                | 0,07                 |                |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh                        | DDL |                |                                       |                |              |                 |              |                  |              |               |                |                |                |                      |                |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng                        | DSH | 1,45           | 0,02                                  | 0,39           |              | 0,43            |              |                  |              |               | 0,05           |                |                | 0,24                 | 0,32           |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng           | DKV | 49,56          |                                       | 0,04           | 14,54        | 0,75            |              |                  | 0,80         |               | 1,89           | 0,04           | 5,02           | 18,51                | 7,97           |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn                            | ONT | 69,76          | 0,20                                  | 7,91           | 19,38        | 0,19            | 2,89         | 1,09             | 0,02         | 0,06          | 5,25           | 0,04           | 4,49           | 24,80                | 3,45           |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị                               | ODT | 17,62          | 2,38                                  |                |              | 0,20            |              | 0,11             |              |               |                | 0,04           | 0,65           | 5,64                 | 8,60           |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                    | TSC | 1,48           | 0,46                                  |                |              |                 |              |                  |              | 0,61          |                |                |                | 0,05                 | 0,36           |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp      | DTS | 0,38           |                                       | 0,18           |              |                 |              |                  |              |               | 0,20           |                |                |                      |                |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                  | DNG |                |                                       |                |              |                 |              |                  |              |               |                |                |                |                      |                |
| 2.18 | Đất tín ngưỡng                                 | TIN |                |                                       |                |              |                 |              |                  |              |               |                |                |                |                      |                |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối               | SON | 0,04           |                                       |                |              |                 | 0,04         |                  |              |               |                |                |                |                      |                |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng                    | MNC | 0,07           |                                       |                |              |                 |              |                  |              |               | 0,01           |                |                |                      | 0,06           |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác                       | PNK | 0,01           |                                       |                |              |                 |              | 0,01             |              |               |                |                |                |                      |                |